

ベトナム語の天気

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 thời tiết	 nắng	晴れ Anh ấy thích một ngày nắng. 彼は晴れの日が好きです。 レッスン41・天気と季節	天気 Hôm nay thời tiết đẹp quá. 今日はいい天気ですね。 レッスン41・天気と季節
 nhiều mây	 mưa	雨 Một ngày mưa có thể rất ấm cúng. 雨の日は心地よいです。 レッスン41・天気と季節	曇り Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. 午後は曇りになると予想されています。 レッスン41・天気と季節
 có gió	 nóng	熱い Trà này rất nóng. このお茶はとても熱いです。 レッスン41・天気と季節	風が強い Bên ngoài đang có gió. 外は風が強いです。 レッスン41・天気と季節
 lạnh	 ấm	暖かい Hôm nay ở bãi biển trời ấm. 今日はビーチが暖かったです。 レッスン41・天気と季節	寒い Gió lạnh thổi vào mùa đông. 冬は寒い風が吹きます。 レッスン41・天気と季節

ベトナム語の天気

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 mùa xuân	 mùa hè	夏 Mùa hè là một mùa rất nóng. 夏はとても暑い季節です。 レッスン41・天気と季節	春 Các loài hoa rất thích mùa xuân. 花は春が大好きです。 レッスン41・天気と季節
 mùa thu	 mùa đông	冬 Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. ここは冬はとても寒いです。 レッスン41・天気と季節	秋 Mùa thu là mùa tôi thích nhất. 秋は私の一番好きな季節です。 レッスン41・天気と季節
 ô	 áo mưa	レインコート Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. このレインコートは暖かいです。 レッスン43・天気と予報 2	傘 Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. 彼女は赤い傘を持っています。 レッスン43・天気と予報 2
 dự báo thời tiết	 bóng râm	日陰 Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. 暑い日は日陰が必要です。 レッスン43・天気と予報 2	予報 Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. 私は毎日、天気予報を見ます。 レッスン43・天気と予報 2

 dông	 sét	雷 Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. 彼は昨夜、明るい雷を見ました。 レッスン43・天気と予報 2	雷雨 Một trận dông mang theo mưa lớn. 雷雨は激しい雨を降らせます。 レッスン43・天気と予報 2
 sương mù	 tuyết	雪 Đây là tuyết trắng, mới rơi. これは新しくて白い雪です。 レッスン43・天気と予報 2	霧 Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. 彼らは濃い霧の中を運転しました。 レッスン43・天気と予報 2
 đá	 mưa đá	ひょう Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. 外はひょうがたくさん降っています。 レッスン43・天気と予報 2	氷 Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. 私たちは飲み物に氷を入れます。 レッスン43・天気と予報 2
 trơn	 nhệt độ	気温 Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. 彼らは毎日気温を確認します。 レッスン43・天気と予報 2	滑りやすい Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. 彼女は滑りやすい氷の上で転びました。 レッスン43・天気と予報 2